UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

**CÔNG TY TNHH ITV CẤP NƯỚC & XÂY DỰNG**

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2012

*Gồm:*

1 - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

2 - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

3 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

**NƠI NHẬN:**

- Sở Tài Chính
- Cục Thuế
- Cục Thống Kê
- Sở kế hoạch và đầu tư

Đông Hà, 02/2013

Đơn vị gửi báo cáo

C.TY TNHH1TV CN&XD Q.TRỊ

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Năm 2012*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **44.269.527.557** | **48.014.960.057** |
| **I .Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **14.289.760.842** | **12.566.108.169** |
| 1 . Tiền | 111 | V.01 | 14.289.760.842 | 12.566.108.169 |
| 2 . Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II .Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | | |
| 1 . Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| **III .Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **17.275.610.531** | **13.167.506.201** |
| 1 . Phải thu của khách hàng | 131 | | 16.005.624.010 | 8.888.695.838 |
| 2 . Trả trước cho người bán | 132 | | 238.395.839 | 1.901.888.839 |
| 3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5 . Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1.031.590.682 | 2.376.921.524 |
| 6 . Dự phòng các khoản phải thu khó dòi | 139 | | | |
| **IV .Hàng tồn kho** | **140** | | **12.169.497.677** | **21.313.495.752** |
| 1 . Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 12.169.497.677 | 21.313.495.752 |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| **V .Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **534.658.507** | **967.849.935** |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | 298.547.555 |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4 . Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 157 | | | |
| 5 . Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 534.658.507 | 669.302.380 |
| **B- Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **180.043.017.005** | **165.505.406.557** |
| **I .Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1 . Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3 . Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4 . Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5 . Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi | 219 | | | |
| **II .Tài sản cố định** | **220** | | **179.887.119.570** | **165.412.851.274** |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| . - Nguyên giá | 222 | | 248.026.704.236 | 223.709.084.720 |
| . - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -69.188.703.511 | -60.913.630.199 |
| 2 . Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| . - Nguyên giá | 225 | | | |

Đơn vị gửi báo cáo

C.TY TNHH1TV CN&XD Q.TRỊ

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Năm 2012*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| . - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3 . Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| . - Nguyên giá | 228 | | | |
| . - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| 4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 1.049.118.845 | 2.617.396.753 |
| **III .Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | | |
| . - Nguyên giá | 241 | | | |
| . - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| **IV .Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| 1 . Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3 . Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | | |
| **V .Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **155.897.435** | **92.555.283** |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 155.897.435 | 92.555.283 |
| 2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3 . Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **224.312.544.562** | **213.520.366.614** |
| **A- Nợ phải trả** | **300** | | **82.052.070.064** | **86.612.224.529** |
| **I .Nợ ngắn hạn** | **310** | | **15.512.461.076** | **16.363.958.914** |
| 1 . Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2 . Phải trả cho người bán | 312 | | 1.343.078.854 | 2.938.456.414 |
| 3 . Người mua trả tiền trước | 313 | | 4.045.246.317 | 6.372.508.900 |
| 4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 884.600.437 | 201.706.644 |
| 5 . Phải trả người lao động | 315 | | 4.366.612.911 | 1.591.924.834 |
| 6 . Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | 94.576.594 |
| 7 . Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 4.512.526.450 | 4.822.537.643 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 360.396.107 | 342.247.885 |
| 12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| **II .Nợ dài hạn** | **330** | | **66.539.608.988** | **70.248.265.615** |
| 1 . Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2 . Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3 . Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |

Đơn vị gửi báo cáo

C.TY TNHH1TV CN&XD Q.TRỊ

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Năm 2012*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 4 . Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 66.513.629.215 | 69.594.705.215 |
| 5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | 494.843.400 |
| 7 . Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8 . Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9 . Quỹ phát triển khoa học & công nghệ | 339 | | 25.979.773 | 158.717.000 |
| **B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)** | **400** | | **142.260.474.498** | **126.908.142.085** |
| **I .Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **142.260.474.498** | **126.908.142.085** |
| 1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 141.359.689.240 | 126.220.109.210 |
| 2 . Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3 . Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4 . Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7 . Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 30.825.300 | 30.825.300 |
| 8 . Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 332.354.496 | 221.992.196 |
| 9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 537.605.462 | 435.215.379 |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp kinh doanh | 422 | | | |
| **II .Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 2 . Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 3 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **224.312.544.562** | **213.520.366.614** |

*Ngày 20 tháng 02 năm 2013*

| Người lập biểu | Kiểm soát | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Thị Nhàn | | | Mai Văn Tốc |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Nguyễn Thị Hiếu Mai

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 4496 Quyển số 01

Ngày: 04-11-2015

Người thực hiện chứng thực ký tên

CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Thi

Đơn vị gửi báo cáo:
C. TY TNHH 1TV CẤP NƯỚC & XD Q. TRỊ

*Mẫu số B02 - DN*
*( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*
*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
# NĂM 2012

ĐVT:VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuết minh | Năm này | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 71.742.599.303 | 59.066.203.205 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 71.742.599.303 | 59.066.203.205 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 54.069.281.525 | 47.522.903.434 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.673.317.778 | 11.543.299.771 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 901.830.116 | 1.814.024.956 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 4.150.017.133 | 3.255.978.900 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 4.951.943.915 | 2.967.244.902 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.553.236.569 | 6.408.600.925 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 919.950.277 | 725.500.000 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 858.578.363 | 177.134.130 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.120.489.329 | 7.278.905 |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 – 32 ) | 40 | | -261.910.966 | 169.855.225 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 658.039.311 | 895.355.225 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 164.509.800 | 223.838.800 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 493.529.511 | 671.516.425 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

Ngày 25 tháng 02 năm 2013

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Nhàn | Nguyễn Thị Tiểu Mai | Mai Văn Tư |

C.TY TNHH1TV CN&XD Q.TRỊ

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2012*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 68.286.722.434 | 60.222.361.256 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -18.686.547.464 | -25.003.319.098 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -7.324.845.957 | -10.136.059.749 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -4.244.593.727 | -4.390.731.125 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | -433.525.350 | -133.274.528 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 49.536.906 162 | 49.675.512.131 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | -82.161.892.516 | -75.267.267.660 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | 4.972.223.582 | -5.032.778.773 |
| **II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -167.494.909 | -80.000.782 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | -167.494.909 | -80.000.782 |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -3.081.076.000 | -3.081.076.000 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | -3.081.076.000 | -3.081.076.000 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | 50 | | 1.723.652.673 | -8.193.855.555 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | 12.566.108.169 | 20.759.963.724 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | 70 | VII.34 | 14.289.760.842 | 12.566.108.169 |

*Lập ngày 20.. tháng 02.. năm 2013...*

| Lập biểu | Kiểm soát | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Nhàn | | Nguyễn Thị Tiểu Mai | Mai Văn Tự |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC & XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1 Công ty

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC & XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3200041908 đăng ký lần đầu vào ngày 19 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Hình thức hoạt động: Công ty TNHH Một thành viên

**2 Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh, xây lắp và dịch vụ

**3 Hoạt động chính của Công ty:**

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch
- Tư vấn lập dự án đầu tư, giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng
- Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng

**4 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có**

### 5 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 323 người.

*Trong đó: Nhân viên quản lý: 46 người.*

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01tháng 01 và kết thúc ngày 31tháng 12 hằng năm.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương dương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí.
Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.
Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị, truyền dẫn | 10 - 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 - 20 năm |
| Dụng cụ quản lý | 8 năm |

### 5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích sử dụng tại đơn vị và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

### 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền và được đánh giá một cách chính xác và được xác đnh một cách đáng tin cậy và trung thực.

**9 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào TT 138/2010/TT-BTC, Điều lệ của Công ty và Quyết định của Ban Giám đốc.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

***10.1 Doanh thu bán hàng***

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***10.2 Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính của đơn vị bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi đầu tư trái phiếu.

**11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| **1 Tiền và tương đương tiền** | | |
| Tiền mặt | 237.391.894 | 348.515.01 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.052.368.948 | 12.217.593.15 |
| **- Ngân hàng NN & PTNT** | **9.500.165.201** | **9.149.153.79** |
| *+ Công ty TNHH MTV Cấp nước & Xây dựng Quảng Trị* | 9.257.794.010 | 8.864.130.35 |
| *+ XN Xây lắp & Gia công cơ khí* | 19.181.887 | 89.372.38 |
| *+ XN Nước Hải Lăng* | 31.800.961 | 59.079.54 |
| *+ XN cấp nước Cam Lộ* | 23.632.345 | 16.267.04 |
| *+ XN cấp nước Lao Bảo* | 58.229.947 | 981.92 |
| *+ XN cấp nước Hồ Xá* | 8.743.038 | 14.178.91 |
| *+ XN cấp nước Khe Sanh* | 47.817.116 | 11.314.53 |
| *+ XN cấp nước Gio Linh* | 49.406.796 | 85.321.90 |
| *+ XN kinh doanh nước sạch* | 1.028.900 | 1.464.99 |
| *+ XN cấp nước Bến Quan* | 2.530.201 | 7.042.20 |
| **- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Trị** | **3.718.202.551** | 2.772.105.61 |
| *+ Công ty TNHH MTV Cấp nước & Xây dựng Quảng Trị* | 3.703.518.552 | 2.747.386.73 |
| *+ XN Sản xuất nước sạch Đông Hà* | 8.692.594 | 16.605.38 |
| *+ XN cấp nước Lao Bảo* | 2.230.864 | 6.723.05 |
| *+ XN cấp nước Thị xã Quảng Trị* | 3.760.541 | 1.390.43 |
| **- Ngân hàng ĐT & PT - CN Quảng Trị** | **75.543.401** | 296.333.74 |
| *+ Công ty TNHH MTV Cấp nước & Xây dựng Quảng Trị* | 41.878.447 | 165.514.81 |
| *+ XN kinh doanh nước sạch* | 33.664.954 | 130.818.93 |
| **- Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Đông Hà** | **758.457.795** | - |
| *+ Công ty TNHH MTV Cấp nước & Xây dựng Quảng Trị* | 757.957.795 | - |
| *+ XN kinh doanh nước sạch* | 500.000 | - |
| **Cộng** | **14.289.760.842** | **12.566.108.1** |
| **2 Các khoản phải thu ngắn hạn** | | |

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| **2.1** Phải thu khách hàng | 16.005.624.010 | 8.888.695.838 |
| *Khách hàng trong nước* | *16.005.624.010* | *8.888.695.838* |
| **2.2** Trả trước người bán | 238.395.839 | 1.901.888.839 |
| *Khách hàng trong nước* | *238.395.839* | *1.901.888.839* |
| **2.3 Các khoản phải thu khác** | 1.031.590.682 | 2.376.921.524 |
| *Khách hàng trong nước* | *1.031.590.682* | *2.376.921.524* |
| **2.4** Dự phòng phải thu khó đòi (-) | - | - |
| **Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn** | **17.275.610.531** | **13.167.506.201** |

| **3 Hàng tồn kho** | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.243.088.965 | 12.067.537.665 |
| Công cụ, dụng cụ | 42.150.414 | 33.034.135 |
| Chi phí sản xuất dở dang | 2.884.258.298 | 9.212.923.952 |
| **Tổng cộng** | **12.169.497.677** | **21.313.495.752** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-) | - | - |
| **Cộng giá trị thuần hàng tồn kho** | **12.169.497.677** | **21.313.495.752** |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

| **4 Tài sản ngắn hạn khác** | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|---|---|---|
| **4.1 Thuế GTGT được khấu trừ** | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | - | 298.547.555 |
| **Cộng** | **-** | **298.547.555** |
| **4.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước** | | |
| Thuế GTGT | - | 7.580.793 |
| Thuế TNCN | 36.291.146 | 17.122.078 |
| **Cộng** | **36.291.146** | **24.702.871** |
| **4.3 Tài sản ngắn hạn khác** | | |
| Tạm ứng cá nhân | 534.658.507 | 669.302.380 |
| **Cộng** | **534.658.507** | **669.302.380** |
| **Tổng cộng** | **570.949.653** | **992.552.806** |

**5 Tài sản cố định**

**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết tại phụ lục 01 trang 25 của báo cáo này)

**5.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình: | | |
| *+ Tuyến ống nhánh KP 10 Đông Thanh* | - | *205.727.097* |
| *+ Hệ thống cấp nước Thị trấn Cửa Việt* | - | *1.612.273.637* |
| *+Hệ thống cấp nước Cửa Tùng* | *332.179.100* | *332.179.100* |
| *+ Tuyến D150 Quốc lộ 1A Vĩnh Linh* | | *78.483.116* |
| *+ Chi phí lập báo cáo KTKT, CN bể chứa ở XN Lao Bảo* | | *113.445.423* |
| *+ San nền nhà làm việc XN Bến Quan* | *45.391.254* | *45.391.254* |
| *+Nối thông tuyến ống D400 Gio Linh* | | *56.324.190* |
| *+ Tuyến ống thôn Mai Xá Thị Gio Linh* | | *18.293.169* |
| *+ Tuyến ống đầu tư Thị Trấn Cam Lộ* | *85.691.295* | *11.859.023* |
| *+Tuyến ống khóm 2 Thị trấn Bến Quan* | *48.453.601* | *23.956.343* |
| *+Tuyến ống D150 từ Đông Hà đến Cầu Đại Lộc* | *515.798.486* | - |
| *+Tuyến ống D300QL1A- Đường 9- Nguyễn Hoàng* | *21.605.109* | - |
| *+ Sửa chữa lớn TSCĐ* | - | *121.464.401* |
| **Cộng** | **1.049.118.845** | **2.617.396.753** |

**6 Tài sản dài hạn khác**

| **Chi phí trả trước dài hạn** | **Năm 2012** | **Năm 2011** |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 92.555.283 | 37.722.313 |
| Cộng: phát sinh tăng trong kỳ | 228.840.721 | 215.160.157 |
| Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ | 165.498.569 | 160.327.187 |
| Trừ: các khoản giảm trừ khác | - | - |
| Số dư cuối năm | **155.897.435** | **92.555.283** |
| * Thuyết minh và các giải trình khác | | |

**7 Nợ ngắn hạn**

**7.1 Phải trả người bán**

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Các nhà cung cấp | | |
| - Trong nước | 1.343.078.854 | 2.938.456.414 |
| **Cộng** | **1.343.078.854** | **2.938.456.414** |

**7.2 Người mua trả tiền trước**

| | | |
|---|---|---|
| - Trong nước | 4.045.246.317 | 6372508900 |
| **Cộng** | **4.045.246.317** | **6.372.508.900** |

**7.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | | |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 638.070.481 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 162.283.575 | 223.838.800 |
| Thuế tài nguyên | 20.252.027 | 2.570.715 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 100.285.500 | - |
| **Cộng** | **920.891.583** | **226.409.515** |

**7.4 Chi phí phải trả**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay phải trả | - | 94.576.594 |
| **Cộng** | **-** | **94.576.594** |

**7.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | | |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 311.802.380 | 351.884.540 |
| - Bảo hiểm xã hội | (107.125.115) | 4.586.656 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | (10.038.208) | 2.002.141 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 4.317.887.393 | 4.464.064.306 |
| **Cộng** | **4.512.526.450** | **4.822.537.643** |
| **Tổng cộng** | **10.821.743.204** | **14.454.489.066** |

**8 Nợ dài hạn**

| **8.1 Vay và nợ dài hạn** | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | 66.513.629.215 | 69.594.705.215 |
| *+ Vay vốn ADB (*)* | *66.513.629.215* | *69.594.705.215* |
| **Cộng** | **66.513.629.215** | **69.594.705.215** |

(*) Hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á

- Số tiền vay: 83.189.032.943 VND
- Lãi suất: 5%/năm
- Thời hạn: 20 năm

| **8.2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm** | **Năm 2012** | **Năm 2011** |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 494.843.400 | 440.392.300 |
| Số trích lập trong kỳ | - | 76.981.100 |
| Số chi trong kỳ, | 494.843.400 | 22.530.000 |
| Số dư cuối năm | - | **494.843.400** |
| **Tổng Cộng** | **66.513.629.215** | **70.089.548.615** |

Căn cứ TT 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012,DN xử lý số dư hạch toán tăng thu nhập khác trong năm. là:457.811.400đồng,

**9 Vốn chủ sở hữu**

| **a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|---|---|---|
| *- Vốn góp của UBND Tỉnh Quảng Trị* | 141.359.689.240 | 126.220.109.210 |
| **Tổng cộng** | **141.359.689.240** | **126.220.109.210** |

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 02 trang 26)

| c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *Vốn góp đầu năm* | 126.220.109.210 | 125.154.967.917 |
| *Vốn góp tăng trong năm* | 15.139.580.030 | 1.065.141.293 |
| *Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *Vốn góp cuối năm* | 141.359.689.240 | 126.220.109.210 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 502.159.600 | 302.182.400 |

| d) Các quỹ của DN | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 30.825.300 | 30.825.300 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 332.354.496 | 221.992.196 |
| Quỹ phát triển KH & CN | 25.979.773 | 158.717.000 |
| **Tổng cộng** | **389.159.569** | **411.534.496** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.*

*Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.*

*Quỹ phát triển KH & CN:Ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh*

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

| 10 Nguồn kinh phí và quỹ khác | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| *Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | 360.396.107 | 342.247.885 |
| *Quỹ thưởng ban điều hành Công Ty* | 66.426.270 | 16.210.300 |
| **Tổng cộng** | **426.822.377** | **358.458.185** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.thưởng cho những cá nhân và đơn vị vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty*

*Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.*

*Quỹ thưởng ban điều hành:Khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|---|---|
| - Doanh thu nước sạch | 45.387.400.700 | 37.097.890.200 |
| - Doanh thu xây lắp và doanh thu khác | 26.355.198.603 | 21.968.313.005 |
| **Cộng** | **71.742.599.303** | **59.066.203.205** |
| **Doanh thu thuần** | **71.742.599.303** | 59.066.203.205 |

**2 Giá vốn hàng bán**

| | | |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 54.069.281.525 | 47.522.903.434 |
| **Cộng** | **54.069.281.525** | **47.522.903.434** |

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

| | | |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 901.830.116 | 1.814.024.956 |
| **Cộng** | **901.830.116** | **1.814.024.956** |

**4 Chi phí tài chính**

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 4.150.017.133 | 3.255.978.900 |
| **Cộng** | **4.150.017.133** | **3.255.978.900** |

| **6 Thu nhập khác** | **Năm 2012** | **Năm 2011** |
|---|---|---|
| - Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 328.311.273 | 2.157.000 |
| Xử lý các khoản nợ lâu năm không đòi | 24.786.890 | 133.277.878 |
| Thu vi phạm hợp đồng, thu khác | 47.668.800 | 41.699.252 |
| Xử lý hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm | 457.811.400 | - |
| **Cộng** | **858.578.363** | **177.134.130** |

**7 Chi phí khác**

| | | |
|---|---|---|
| Xử lý chi phí của BQLDA theo CV của UBND Tỉnh QTrị Số 221 | 910.352.792 | - |
| - Chi thanh lý TSCĐ, VT hư hỏng, | 177.603.626 | - |
| - Chi phí khác | 9.788.501 | 7.278.905.00 |
| **Cộng** | **1.097.744.919** | **7.278.90** |

| **8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố** | **Năm 2012** | **Năm 2011** |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ | 22.272.214.784 | 18.906.108.39 |
| Chi phí nhân công | 26.317.210.077 | 19.320.384.48 |
| Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định | 11.356.222.470 | 11.629.636.34 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.059.538.020 | 3.169.179.01 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.739.435.358 | 3.873.441.01 |
| **Cộng** | **66.744.620.709** | **56.898.749.26** |

| **9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Năm 2012** | **Năm 2011** |
|---|---|---|
| - Tổng lợi nhuận trước thuế | 1.510.625.021 | 895.355.22 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - | - |
| + Lỗ lũy kế của các năm trước chuyển sang | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | **1.510.625.021** | **895.355.22** |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | **1.138.654.896** | 671.516.42 |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

**Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có**

Quảng Trị, ngày 25 tháng 02 năm 201

| Người lập biểu | PT Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Nhàn | Nguyễn Thị Mai | Mai Văn Tự |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tăng giảm tài sản số định hữu hình ( phụ lục 01)

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị, truyền dẫn | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 01/01/2012 | 36.186.672.109 | 182.037.834.800 | 4.117.529.088 | 1.367.048.723 | 223.709.084.720 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | | 20.034.881.143 | | | 20.034.881.143 |
| - Mua trong năm | 2.485.568.785 | 2.058.246.781 | | 244.702.727 | 4.788.518.293 |
| Giảm trong năm | | | | 505.779.920 | 505.779.920 |
| Ngày 31/12/2012 | 38.672.240.894 | 204.130.962.724 | 4.117.529.088 | 1.105.971.530 | 248.026.704.236 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | |
| Ngày 01/01/2012 | 8.394.312.738 | 48.625.007.521 | 2.868.002.044 | 1.026.307.896 | 60.913.630.199 |
| - Khấu hao trong năm | 1.224.127.822 | 7.228.957.817 | 234.766.217 | 93.001.376 | 8.780.853.232 |
| Giảm trong năm | | | | 505.779.920 | 505.779.920 |
| Ngày 31/12/2012 | 9.618.440.560 | 55.853.965.338 | 3.102.768.261 | 613.529.352 | 69.188.703.511 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 01/01/2012 | 27.792.359.371 | 133.412.827.279 | 1.249.527.044 | 340.740.827 | 162.795.454.521 |
| Ngày 31/12/2012 | 29.053.800.334 | 148.276.997.386 | 1.014.760.827 | 492.442.178 | 178.838.000.725 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (VNĐ)
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 8.491.409.074
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)

| Khoản mục | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LNTT | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày 01/01/2011 | 125.154.967.917 | 30.825.300 | 193.848.196 | | 301.413.957 | 125.681.055.370 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 895.355.225 | - | 895.355.225 |
| - Tăng trong năm | 1.065.141.293 | - | 67.151.600 | - | 133.801.422 | 1.266.094.315 |
| - Giảm trong năm | - | - | 39.007.600 | - | - | (39.007.600) |
| Ngày 31/12/2011 | 126.220.109.210 | 30.825.300 | 221.992.196 | 895.355.225 | 435.215.379 | **127.803.497.310** |
| Ngày 01/01/2012 | 126.220.109.210 | 30.825.300 | 221.992.196 | | 435.215.379 | 126.908.142.085 |
| - Lãi trong năm | | | | 1.510.625.021 | | 1.510.625.021 |
| - Tăng trong năm | 15.139.580.030 | - | 111.591.300 | - | 102.390.083 | 15.353.561.413 |
| - Giảm trong năm | - | - | 1.229.000 | - | - | 1.229.000 |
| Ngày 31/12/2012 | 141.359.689.240 | 30.825.300 | 332.354.496 | 1.510.625.021 | 537.605.462 | **143.771.099.519** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2012

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 23 | | |
| 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | 93.932.694 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi hoạt động | | | |
| 7. Nguồn vốn khấu hao hiện có | | **28.788.483.748** | **28.925.096.308** |

Đông Hà, ngày 25 tháng 02 năm 2013

| Người lập biểu | PT Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Nhàn | Nguyễn Thị Mai | Mai Văn Tốc |